

Bản án số: 51/2018/HNGĐ-ST

Ngày: 01 - 8 - 2018

V/v tranh chấp ly hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TỊNH BIÊN**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Thanh Tòng

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phạm Thanh Hải;
2. Bà Châu Thị Thu Thủy.

- Thư ký phiên tòa: Ông Võ Thanh Hùng, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tịnh Biên, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tịnh Biên, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Bà Nèang Sa Men, Kiểm sát viên.

Ngày 01 tháng 8 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tịnh Biên xét xử sơ thẩm công khai vụ án tranh chấp hôn nhân và gia đình thụ lý số: 64/2018/TLST-HNGĐ ngày 22 tháng 3 năm 2018, về việc “tranh chấp ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 51/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 16 tháng 7 năm 2018, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Trần Thị N, sinh năm: 1980; địa chỉ nơi cư trú: Tổ 1, ấp An, xã A, huyện T, tỉnh An Giang;

2. Bị đơn: Anh Lê Văn C, sinh năm: 1979; địa chỉ nơi cư trú: Tổ 1, ấp An, xã A, huyện T, tỉnh An Giang.

Chị Trần Thị N, anh Lê Văn C cùng có mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và lời khai cung cấp trong quá trình giải quyết vụ án, cũng N tại phiên tòa, nguyên đơn chị Trần Thị N trình bày: Chị N và anh C cưới nhau vào ngày 10/5/1998, không có đăng ký kết hôn. Trong thời gian chung sống, luôn xảy ra nhiều mâu thuẫn, cuộc sống không hòa hợp nên đã ly thân hơn một năm. Nay chị N yêu cầu ly hôn với anh C.

Trong thời gian chung sống chị N và anh C có 01 con chung tên Lê

Huỳnh Đức, sinh ngày: 06/6/1999 (đã trưởng thành).

Về tài sản chung, nợ chung: Không có.

Theo biên bản ghi lời khai ngày 04/7/2018, cũng N tại phiên tòa bị đơn anh Lê Văn C trình bày: Anh C thống nhất với chị N về thời gian và điều kiện đi đến hôn nhân, anh C và chị N sống chung với nhau năm 1998, không có đăng ký kết hôn. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, Nng về sau tính tình không hợp, bất đồng quan điểm sống, vợ chồng cãi nhau, từ đó chị N đã bỏ nhà đi từ tháng 3 năm 2018 âm lịch cho đến nay. Nay chị N yêu cầu ly hôn anh C không đồng ý.

Trong thời gian chung sống, chị N và anh C có 01 con chung Lê Huỳnh Đức, sinh ngày: 06/6/1999 (đã trưởng thành).

Về tài sản chung, nợ chung: Không có.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện Tịnh Biên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án N sau:

- Về tố tụng:

+ Thẩm phán: Chấp hành đúng quy định của pháp luật về tố tụng từ khi thụ lý đến khi đưa vụ án ra xét xử theo quy định tại Điều 203 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

+ Hội đồng xét xử: Đảm bảo đúng quy định của pháp luật gồm một thẩm phán, hai Hội thẩm nhân dân;

+ Người tham gia tố tụng: Nguyên đơn đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ theo quy định trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa. Bị đơn không thực hiện quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật.

- Về nội dung: Căn cứ vào hồ sơ vụ án, các tài liệu chứng cứ đã được Hội đồng xét xử thẩm tra và kết quả tranh luận tại phiên tòa. Nhận thấy chị Trần Thị N và anh Lê Văn C sống chung với nhau từ năm 1988, không có đăng ký kết hôn nên đề nghị Hội đồng xét xử không công nhận chị Trần Thị N và anh Lê Văn C là vợ chồng.

+ Về con chung: Chị Trần Thị N và anh Lê Văn C đồng thống nhất có 01 con chung tên Lê Huỳnh Đức, sinh ngày: 06/6/1999 (đã trưởng thành) nên không xem xét giải quyết.

+ Về tài sản chung, nợ chung: Chị Trần Thị N và anh Lê Văn C thống nhất không có nên không xem xét giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về tố tụng*: Chị Trần Thị N khởi kiện yêu cầu ly hôn với anh Lê Văn C. Đồng thời, anh C cư trú trên địa bàn huyện Tịnh Biên. Xét đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tịnh Biên theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] *Về nội dung*:

Về hôn nhân: Chị Trần Thị N và anh Lê Văn C cùng thống nhất chung sống với nhau N vợ chồng từ năm 1998 Nng không đăng ký kết hôn. Nên không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa vợ và chồng.

Từ căn cứ trên, tuyên bố không công nhận chị Trần Thị N và anh Lê Văn C là vợ chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 14 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Về con chung, chị Trần Thị N và anh Lê Văn C có một con chung tên Lê Huỳnh Đức, sinh ngày: 06/6/1999 (đã trưởng thành). Nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung, chị Trần Thị N và anh Lê Văn C đồng thống nhất không có. Nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[3] Về án phí, chị Trần Thị N phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm. Anh Lê Văn C không phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 14, Điều 51, khoản 2 Điều 53, Điều 131 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 147, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Xử:

Về quan hệ vợ chồng: Tuyên bố không công nhận chị Trần Thị N và anh Lê Văn C là vợ chồng.

Về án phí: Chị Trần Thị N phải chịu 300.000 (ba trăm ngàn) đồng án phí hôn nhân sơ thẩm, Nng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí hôn nh ân sơ thẩm số tiền 300.000 đồng mà chị N đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tịnh Biên theo biên lai thu số TU/2016/0004076 ngày 22 tháng 3 năm 2018 thành án phí hôn nhân sơ thẩm.

Anh Lê Văn C không phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm.

Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, chị Trần Thị N và anh Lê Văn C có quyền kháng cáo để yêu cầu Toà án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKS nhân dân H. Tịnh Biên (2);
- Tòa án nhân dân tỉnh (1);
- Thi hành án DS H. Tịnh Biên(1);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ (1),
- Lưu văn phòng (1);
- UBND nơi đăng ký kết hôn.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Võ Thanh Tòng